

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Lanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16/03/2016)
Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/03/2016)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Minh Chương	Ủy viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Quang Lanh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/03/2016)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/03/2016)
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/03/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 47.03/2017/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Nam Cường

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho:

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Huy Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2015-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.989.415.429	58.525.368.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.846.290.945	40.771.806.405
1. Tiền	111		14.846.290.945	11.771.806.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.963.239.308	4.418.229.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.737.849.561	4.393.323.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.270.500.000	92.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		65.663.488	40.972.251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(110.773.741)	(110.773.741)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.308.223
IV. Hàng tồn kho	140		9.146.477.918	8.321.046.593
1. Hàng tồn kho	141	V.4	9.146.477.918	8.321.046.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.407.258	14.286.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.900.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.507.258	752.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	13.533.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.731.573.264	181.850.885.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		302.715.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		302.715.000	-
I. Tài sản cố định	220		167.912.846.556	171.629.430.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	167.704.430.916	171.480.685.724
- Nguyên giá	222		312.554.098.780	299.299.567.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.849.667.864)	(127.818.882.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	208.415.640	148.745.204
- Nguyên giá	228		351.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.584.360)	(93.254.796)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.901.538.901	10.127.857.468
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	6.901.538.901	10.127.857.468
III. Tài sản dài hạn khác	260		614.472.807	93.596.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		614.472.807	93.596.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.720.988.693	240.376.254.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.972.376.088	104.929.572.312
I. Nợ ngắn hạn	310		14.456.953.273	51.305.417.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	794.317.130	618.027.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	984.345.899	876.777.848
4. Phải trả người lao động	314		5.839.441.294	5.165.792.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.015.221.982	1.073.345.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.033.938.148	40.789.161.024
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	3.495.207.905	2.330.138.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294.480.915	452.172.940
II. Nợ dài hạn	330		49.515.422.815	53.624.154.832
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	49.515.422.815	53.624.154.832
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.748.612.605	135.446.681.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	175.748.612.605	135.446.681.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	133.683.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	133.683.760.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		437.000.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.009.572.605	1.762.921.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.009.572.605	1.762.921.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.720.988.693	240.376.254.087

Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.938.949.152	47.318.103.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.938.949.152	47.318.103.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.756.684.486	40.247.119.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.182.264.666	7.070.983.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.753.359.416	986.342.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.450.125.059	1.900.644.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.450.125.059	1.900.644.300
8. Chi phí bán hàng	25		1.802.962.588	1.114.237.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.063.866.158	2.756.275.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.618.670.277	2.286.169.190
11. Thu nhập khác	31		145.280.852	21.537.647
12. Chi phí khác	32		1.985.372	-
13. Lợi nhuận khác	40		143.295.480	21.537.647
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.761.965.757	2.307.706.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	752.393.152	507.695.504
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.009.572.605	1.800.011.333
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	131	85
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		131	85



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	80.819.518.577	63.973.125.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(24.201.291.618)	(12.835.639.723)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.443.635.000)	(12.876.003.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.464.743.965)	(1.269.644.302)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(725.000.000)	(542.809.700)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.616.518.429	1.077.379.308
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.312.012.772)	(33.271.463.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.289.353.651	4.254.944.118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.408.142.637)	(2.067.629.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.753.359.416	986.342.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.559.283.221)	(1.081.286.269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.987.167.090)	(1.486.940.024)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(668.418.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.655.585.890)	(1.486.940.024)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.074.484.540	1.686.717.825
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.771.806.405	39.085.088.580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.846.290.945	40.771.806.405



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Chương

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Thu Hà

Lê Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/09/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành là: 17.230.204 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
Trong đó:

- UBND tỉnh Quảng Bình nắm giữ: 16.538.504 cổ phần chiếm 95,99%.
- Các cổ đông khác nắm giữ: 691.700 cổ phần chiếm 4,01%

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, thu nợ cước và phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5-10 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ của đơn vị là chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát Triển chi nhánh Quảng Bình được hạch toán vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	663.975.640	770.229.792
Tiền gửi ngân hàng	14.182.315.305	11.001.576.613
Các khoản tương đương tiền (*)	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	43.846.290.945	40.771.806.405

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng tại các tổ chức tín dụng. Bao gồm:

- Tài khoản 0315000700998 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 0315000775011 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 0315000836783 tại Vietcombank số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 135010000856243 tại Vietinbank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%.
- Tài khoản 115010000087258 tại Vietinbank số dư 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%.
- Tài khoản 53110002450081 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 53110002465836 tại BIDV số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.
- Tài khoản 53110002457745 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%.
- Tài khoản 53110002471657 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.
- Tài khoản 53110002963242 tại BIDV số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng:

- Tài khoản 53110003486593 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%.

- Tài khoản 3800630001702 tại NN&PTNT số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	4.737.849.561	4.393.323.196
Cộng	4.737.849.561	4.393.323.196

4. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.119.588.851	-	8.293.877.812	-
Công cụ, dụng cụ	26.889.067	-	27.168.781	-
Cộng	9.146.477.918	-	8.321.046.593	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

MÃ SỐ B 09-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2016	135.900.640.376	14.689.182.378	148.600.745.169	109.000.000	299.299.567.923				
Mua trong năm	-	1.003.151.966	1.050.454.545	-	2.053.606.511				
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	862.000.000	13.846.379.090	-	14.708.379.090				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(746.818.230)	-	(746.818.230)				
Giảm khác (*)	(2.649.760.671)	-	(1.875.843)	(109.000.000)	(2.760.636.514)				
Tại ngày 31/12/2016	133.250.879.705	16.554.334.344	162.748.884.731	-	312.554.098.780				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2016	42.746.498.549	8.503.752.125	76.568.631.525	-	127.818.882.199				
Khấu hao trong năm	5.943.649.079	1.287.799.135	10.544.198.057	-	17.775.646.271				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(744.860.606)	-	(744.860.606)				
Tại ngày 31/12/2016	48.690.147.628	9.791.551.260	86.367.968.976	-	144.849.667.864				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2016	93.154.141.827	6.185.430.253	72.032.113.644	109.000.000	171.480.685.724				
Tại ngày 31/12/2016	84.560.732.077	6.762.783.084	76.380.915.755	-	167.704.430.916				

(*) Giảm do đánh giá lại giá trị tài sản thuộc “Hệ thống cấp thoát nước Hoàn Lão” nhận bàn giao của UBND tỉnh Quảng Bình năm 2015 để xác định giá trị phần vốn góp tăng thêm của UBND tỉnh Quảng Bình dưới hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ: 2.649.760.671 đồng.

- Giảm Nguyên giá tài sản theo QĐ phê duyệt quyết toán công trình: 1.875.843 đồng.

- Giảm do phân loại lại tài sản “Phần mềm quản lý doanh nghiệp Fast Business”: 109.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	242.000.000
Tăng khác	109.000.000
Tại ngày 31/12/2016	351.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	93.254.796
Khấu hao trong kỳ	49.329.564
Tại ngày 31/12/2016	142.584.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	148.745.204
Tại ngày 31/12/2016	208.415.640

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha	2,065,834,000	-
Hệ thống cấp nước sạch thị trấn huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	1,513,370,249	-
Mạng cấp 2 Đồng Hới - Quán Hàu	33,311,819	3,925,656,384
Mạng cấp 2 Hoàng Diệu - Trần Hưng Đạo		511,144,304
Mạng cấp 3 năm 2016	3,006,133,660	500,000
Mạng cấp 3 Đồng Hới - Quán Hàu - Kiến Giang	-	2,917,804,722
Quốc Lộ 1A	-	1,664,361,148
Xây dựng cơ bản dở dang khác	282,889,173	1,108,390,910
Cộng	6,901,538,901	10,127,857,468

8. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khách sạn Công Đoàn	22.491.426	-	22.491.426	-
Công ty Hóa chất	16.515.125	-	16.515.125	-
Công ty Thành An	19.080.859	-	19.080.859	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	-
Đối tượng khác	37.824.583	-	37.824.583	-
Cộng	110.773.741	-	110.773.741	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Cty CP Tư vấn xây dựng Quảng Bình	181.248.155	181.248.155	203.586.552	203.586.552
- Tổng Công ty Xây dựng Hà nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
- Cty TNHH TVXD Thành Tín	88.767.000	88.767.000	-	-
- Công ty cổ phần thương mại & kỹ thuật Việt Toàn Tâm	85.529.375	85.529.375	9.908.000	9.908.000
- Phải trả các đối tượng khác	251.209.741	251.209.741	216.969.791	216.969.791
Cộng	794.317.130	794.317.130	618.027.202	618.027.202

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2016		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	13.533.698	13.533.698		13.533.698
Cộng	-	-	13.533.698	13.533.698		13.533.698
b. Các khoản phải trả						
Thuế giá trị gia tăng	-	1.184.070.000	1.184.070.000	1.184.070.000		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.859.454	738.859.454	725.000.000	725.000.000		
Thuế Thu nhập cá nhân	10.500.000	80.349.322	81.849.322	81.849.322		12.000.000
Thuế tài nguyên	29.936.592	411.652.592	411.216.000	411.216.000		29.500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	333.817.201	333.817.201	333.817.201		-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	9.000.000		-
Phí BVMT đối với nước thải	930.049.853	14.857.098.356	14.762.326.351	14.762.326.351		835.277.848
Cộng	984.345.899	17.614.846.925	17.507.278.874	17.507.278.874		876.777.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.015.221.982	1.073.345.264
Cộng	1.015.221.982	1.073.345.264

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	9.631.947
Kinh phí công đoàn	211.878.655	13.587.348
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.822.059.493	40.765.941.729
Cộng	2.033.938.148	40.789.161.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	3.495.207.905	3.495.207.905	-	-	2.330.138.602	2.330.138.602
Tổng	3.495.207.905	3.495.207.905			2.330.138.602	2.330.138.602
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình (*)	53.010.630.720	53.010.630.720	-	2.987.167.090	55.954.293.434	55.954.293.434
	53.010.630.720	53.010.630.720	-	2.987.167.090	55.954.293.434	55.954.293.434
Cộng	53.010.630.720	53.010.630.720		2.987.167.090	55.954.293.434	55.954.293.434
Phân loại sang vay ngắn hạn	(3.495.207.905)				(2.330.138.602)	
Cộng	49.515.422.815	49.515.422.815			53.624.154.832	53.624.154.832

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.495.207.905	2.330.138.602
Từ hai đến năm thứ năm	18.641.108.832	18.641.108.832
Sau năm năm	30.874.313.983	34.983.046.000
Cộng	53.010.630.720	55.954.293.434
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.495.207.905	2.330.138.602
Số phải trả sau 12 tháng	49.515.422.815	53.624.154.832

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

MÃ SỐ B 09-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	133.683.760.000	-	1.762.921.775	135.446.681.775
Vốn góp tăng trong năm (*)	38.618.280.000	-	-	38.618.280.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	3.009.572.605	3.009.572.605
Chia cổ tức (**)	-	-	(668.418.800)	(668.418.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	437.000.000	(437.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(657.502.975)	(657.502.975)
Số dư tại ngày 31/12/2016	172.302.040.000	437.000.000	3.009.572.605	175.748.612.605

(*) Vốn điều lệ tăng trong kỳ do đơn vị phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho UBND tỉnh Quảng Bình mục đích là nhận góp vốn bằng tài sản; Hệ thống cấp nước sạch TT Hoàn Lão và Hệ thống cấp nước sạch KDL Phong Nha theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Quá trình tăng vốn đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.

(**) Tại ngày 28 tháng 04 năm 2016, theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty quyết định phân phối lợi nhuận như sau: trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với số tiền là 668.418.800 đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 437.000.000 đồng và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 657.502.975 đồng.

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	17.230.204	13.368.376
	17.230.204	13.368.376
	17.230.204	13.368.376
	17.230.204	13.368.376
	17.230.204	13.368.376

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận bán nước máy. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81, đường Lý Thường Kiệt, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác khu vực địa lý của Công ty. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu SX và cung cấp nước sạch	57.034.189.374	42.557.162.865
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	5.772.657.525	4.655.206.002
Doanh thu khác	132.102.253	105.734.230
Cộng	62.938.949.152	47.318.103.097

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn SX và cung cấp nước sạch	47.760.104.638	36.336.931.424
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	4.879.442.508	3.862.445.348
Giá vốn của hoạt động khác	117.137.340	47.742.950
Cộng	52.756.684.486	40.247.119.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.753.359.416	986.342.902
Cộng	1.753.359.416	986.342.902

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.450.125.059	1.900.644.300
Cộng	2.450.125.059	1.900.644.300

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.761.965.757	2.307.706.837
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.761.965.757	2.307.706.837
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	752.393.152	507.695.504
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	752.393.152	507.695.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.009.572.605	1.800.011.333
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	1.099.328.046	657.502.975
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.910.244.559	1.142.508.358
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.526.924	13.368.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	131	85

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số báo cáo	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản	1.800.011.333	-	1.800.011.333
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	657.502.975	657.502.975
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	1.800.011.333		1.142.508.358
Số bình quân cổ phiếu lưu hành	13.368.376		13.368.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	657.502.975	85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.035.800.185	6.712.813.703
Chi phí nhân công	22.761.429.610	15.703.087.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.824.975.835	13.065.065.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.986.243.846	860.053.676
Chi phí khác bằng tiền	9.321.889.593	7.665.839.012
Cộng	63.930.339.069	44.006.858.768

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.846.290.945	40.771.806.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.692.739.308	4.323.521.706
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	53.539.030.253	50.095.328.111
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	53.010.630.720	55.954.293.434
Phải trả người bán và phải trả khác	2.828.255.278	41.407.188.226
Chi phí phải trả	1.015.221.982	1.073.345.264
Cộng	56.854.107.980	98.434.826.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền	43.846.290.945	-	43.846.290.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.692.739.308	-	4.692.739.308
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	53.539.030.253	-	53.539.030.253
31/12/2016			
Các khoản vay	3.495.207.905	49.515.422.815	53.010.630.720
Phải trả người bán và phải trả khác	2.828.255.278	-	2.828.255.278
Chi phí phải trả	1.015.221.982	-	1.015.221.982
Cộng	7.338.685.165	49.515.422.815	56.854.107.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.200.345.088	(49.515.422.815)	(3.315.077.727)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	40.771.806.405	-	40.771.806.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.323.521.706	-	4.323.521.706
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	50.095.328.111	-	50.095.328.111
01/01/2016			
Các khoản vay	2.330.138.602	53.624.154.832	55.954.293.434
Phải trả người bán và phải trả khác	41.407.188.226	-	41.407.188.226
Chi phí phải trả	1.073.345.264	-	1.073.345.264
Cộng	44.810.672.092	53.624.154.832	98.434.826.924
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.284.656.019	(53.624.154.832)	(48.339.498.813)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc

	Năm nay	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lương	1.222.800.000	944.850.000
Cộng	1.222.800.000	944.850.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 được điều chỉnh hồi tố do phân loại lại theo quy định của Thông tư 200 như sau:

Nội dung phân loại	Số tiền VND
Phân loại khoản Vay dài hạn đến hạn trả	2.330.138.602

Việc phân loại này ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Ảnh hưởng của bút toán phân loại VND
Vay và nợ ngắn hạn tăng	2.330.138.602
Vay và nợ dài hạn giảm	(2.330.138.602)

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của các chỉ tiêu trên trước và sau phân loại

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.929.572.312	104.929.572.312
I. Nợ ngắn hạn	310		48.975.278.878	51.305.417.480
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.13a	-	2.330.138.602
II. Nợ dài hạn	330		55.954.293.434	53.624.154.832
1. Vay và nợ dài hạn	338	V.13b	55.954.293.434	53.624.154.832



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2017

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
Người lập